

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-34



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phan Đức	Chủ tịch
Ông Lê Minh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thê	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thê	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phan Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 12/03/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Trâm	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng

khóa

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 07 năm 2011



Số: 1090 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 16 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Trần Quang Mậu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV



Số: 1090 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 16 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Trần Quang Mậu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		712.318.653.309	759.929.477.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.727.123.059	59.382.262.367
111	1. Tiền		11.727.123.059	59.382.262.367
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.023.010.000	3.757.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.374.450.000	4.374.450.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.351.440.000)	(617.450.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		400.869.012.517	313.927.459.888
131	1. Phải thu của khách hàng		367.615.932.115	295.848.973.008
132	2. Trả trước cho người bán		32.977.942.700	15.717.834.050
135	5. Các khoản phải thu khác		275.137.702	2.360.652.830
140	IV. Hàng tồn kho	5	278.082.005.257	368.427.088.659
141	1. Hàng tồn kho		278.082.005.257	368.427.088.659
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.617.502.476	14.435.666.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		560.319.184	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	9.482.608.353
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.084.244	170.070.250
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	19.042.099.048	4.782.988.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		352.492.848.580	342.188.120.295
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		83.656.700.000	74.656.700.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	83.656.700.000	74.656.700.000
220	II. Tài sản cố định		181.280.125.062	185.129.547.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	152.210.453.324	158.758.995.907
222	- Nguyên giá		241.675.124.357	238.912.599.551
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.464.671.033)	(80.153.603.644)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.933.095.735	17.119.124.535
228	- Nguyên giá		18.354.489.829	18.354.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.421.394.094)	(1.235.365.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.136.576.003	9.251.427.127
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	77.515.000.000	72.640.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	72.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.041.023.518	9.761.872.726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.041.023.518	9.761.872.726
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.064.811.501.889	1.102.117.598.004



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		575.482.769.194	608.195.833.737
310	I. Nợ ngắn hạn		542.637.407.076	583.246.735.920
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	409.962.083.359	475.824.445.630
312	2. Phải trả người bán		120.890.100.342	99.075.576.961
313	3. Người mua trả tiền trước		2.151.973.196	714.196.886
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.331.446.992	470.611.951
315	5. Phải trả người lao động		1.522.222.555	3.063.690.822
316	6. Chi phí phải trả		-	330.733.425
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	312.027.515	404.930.551
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.467.553.117	3.362.549.694
330	II. Nợ dài hạn		32.845.362.118	24.949.097.817
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.000.000.000	2.166.666.664
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	30.337.952.729	22.376.414.264
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		507.409.389	406.016.889
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		488.683.873.021	493.286.144.683
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	488.683.873.021	493.286.144.683
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(7.077.620.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.525.556.494	7.973.094.297
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.137.778.245	3.861.547.148
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.202.915.075	44.721.301.185
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		644.859.674	635.619.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.064.811.501.889	1.102.117.598.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		672.870,11	312.871,23

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc


Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011


331353
CÔNG TY
H. BÌNH XUYỀN
DỊCH VỤ TƯ
LẠI CHÍNH
VÀ KẾ
HOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.187.432.348.141	971.344.298.681
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.066.349.594	1.043.472.526
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.186.365.998.547	970.300.826.155
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.131.484.753.666	911.201.281.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.881.244.881	59.099.544.846
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	14.749.124.516	13.374.251.978
22	7. Chi phí tài chính	23	38.642.299.104	29.980.694.340
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.758.914.308	29.958.200.032
24	8. Chi phí bán hàng	24	16.901.142.488	11.184.953.028
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.804.325.018	9.622.365.078
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		6.282.602.787	21.685.784.378
31	11. Thu nhập khác		1.511.987.103	2.402.365.797
32	12. Chi phí khác		56.085.148	2.282.517.610
40	13. Lợi nhuận khác		1.455.901.955	119.848.187
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.738.504.742	21.805.632.565
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	866.291.545	3.062.638.351
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.872.213.197	18.742.994.214
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		10.157.981	1.199.238
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		6.862.055.216	18.741.794.976
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		186	499


Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.738.504.742	21.805.632.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.580.920.856	10.182.039.333
03	Các khoản dự phòng		1.733.990.000	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.778.260.957)	(9.907.745.743)
06	Chi phí lãi vay		36.758.914.308	29.958.200.032
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.034.068.949	52.038.126.187
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.391.812.830)	(243.989.437.391)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		90.345.083.402	(202.825.161.722)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.498.855.171	(18.694.053.377)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(839.469.976)	998.134.915
13	Tiền lãi vay đã trả		(36.758.914.308)	(29.958.200.032)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(334.823.376)	(1.879.455.981)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.649.612.642	46.081.910.054
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.710.283.080)	(18.066.618.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.492.316.594	(416.294.756.307)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.461.255.622)	(9.883.219.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		472.727.273	2.366.721.814
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(9.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.875.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.368.435.099	9.930.181.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.495.093.250)	2.413.683.343
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.508.514.890
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.912.578.846)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		649.780.918.864	801.635.389.828
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(703.471.742.670)	(697.865.588.766)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.960.000)	(22.257.764.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.652.362.652)	85.020.551.552

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.655.139.308)	(328.860.521.412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		59.382.262.367	364.894.295.703
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>11.727.123.059</u>	<u>36.033.774.291</u>



Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011

2031
ĐNG
CH VU
CHINH
VA K
DAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01-năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 375.997.100.000 VND. Tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dụng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa; quốc tế;

UỶ BAN
TUVẤN
KẾ TOÁN
MTOA
KIỂM T

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1020
CÔNG
TỔNG
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KI
TÍNH

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đo đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000014 ngày 23/10/2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty Cổ phần Thép Việt Đức được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 năm đối với hoạt động sản xuất kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 ngày 09/05/2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 20% trong vòng 10 năm đối với lĩnh vực sản xuất các sản phẩm bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	814.772.568	11.255.035.457
Tiền gửi ngân hàng	10.912.350.491	48.127.226.910
	11.727.123.059	59.382.262.367

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.374.450.000	4.374.450.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.351.440.000)	(617.450.000)
	2.023.010.000	3.757.000.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	16.477.036.233
Nguyên liệu, vật liệu	98.111.842.555	123.305.537.195
Công cụ, dụng cụ	216.674.537	249.314.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.419.696.308	17.418.749.168
Thành phẩm	157.926.304.810	209.678.874.888
Hàng hoá	407.487.047	1.297.577.127
	278.082.005.257	368.427.088.659

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	8.992.287.978	59.419.424
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.049.811.070	4.723.568.768
	19.042.099.048	4.782.988.192

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay (*)	83.656.700.000	74.656.700.000
	83.656.700.000	74.656.700.000

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 17A/2009-BBHDQT ngày 01/12/2009 và hợp đồng cho vay vốn ngày 02/12/2009, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 110 tỷ đồng để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao, thời hạn vay là 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	68.661.207.100	157.961.293.068	11.948.061.633	342.037.750	-	238.912.599.551
Số tăng trong kỳ	1.800.591.292	778.110.000	1.251.325.454	16.322.727	-	3.846.349.473
- Mua sắm mới	1.800.591.292	778.110.000	1.251.325.454	16.322.727	-	3.846.349.473
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.083.824.667)	-	-	(1.083.824.667)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.083.824.667)	-	-	(1.083.824.667)
Số dư cuối kỳ	70.461.798.392	158.739.403.068	12.115.562.420	358.360.477	-	241.675.124.357
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	15.749.908.907	59.377.827.891	4.728.646.402	297.220.444	-	80.153.603.644
Số tăng trong kỳ	1.780.499.072	7.877.157.432	723.844.060	13.391.492	-	10.394.892.056
- Trích khấu hao	1.780.499.072	7.877.157.432	723.844.060	13.391.492	-	10.394.892.056
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.083.824.667)	-	-	(1.083.824.667)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.083.824.667)	-	-	(1.083.824.667)
Số dư cuối kỳ	17.530.407.979	67.254.985.323	4.368.665.795	310.611.936	-	89.464.671.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	52.911.298.193	98.583.465.177	7.219.415.231	44.817.306	-	158.758.995.907
Cuối kỳ	52.931.390.413	91.484.417.745	7.746.896.625	47.748.541	-	152.210.453.324



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.152.171.544	83.193.750	1.235.365.294
Số tăng trong kỳ	174.193.800	11.835.000	186.028.800
- Trích khấu hao	174.193.800	11.835.000	186.028.800
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.326.365.344	95.028.750	1.421.394.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	17.066.893.285	52.231.250	17.119.124.535
Cuối kỳ	16.892.699.485	40.396.250	16.933.095.735

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.136.576.003	9.251.427.127
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	3.266.576.005	495.063.492
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	295.454.544	181.818.181
	12.136.576.003	9.251.427.127

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	77.515.000.000	72.640.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	6.000.000.000
	77.515.000.000	72.640.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cam kết	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	26,00%	30,64%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Các công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư, sản xuất thử và chưa có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.205.637.629	7.293.869.927
Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động	78.858.074	157.716.146
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.181.096.810	1.858.869.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	575.431.005	451.417.097
	10.041.023.518	9.761.872.726

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	404.982.632.811	466.470.159.914
- Vay ngân hàng	404.982.632.811	466.470.159.914
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.979.450.548	9.354.285.716
	409.962.083.359	475.824.445.630

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên ⁽¹⁾	191.072.040.319	198.797.296.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	1.708.637.696
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên ⁽²⁾	92.440.592.492	80.911.164.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc ⁽³⁾	40.600.000.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	8.750.000.000	37.731.432.875
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc ⁽⁵⁾	72.120.000.000	84.221.628.103
	404.982.632.811	466.470.159.914

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	3.430.000.000	7.640.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc	1.549.450.548	1.714.285.716
	4.979.450.548	9.354.285.716

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 28/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 260 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 28/04/2011 đến 28/04/2012; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 đối với khoản vay VND là 17,5%/năm đến 21,5%/năm, đối với khoản vay USD là 6,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 160.963.388.664 đồng;

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 29/04/2011 đến 29/04/2012; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời điểm và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất áp dụng trên các giấy nhận nợ tại thời điểm 30/06/2011 từ 17,5%/năm đến 21,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 30.108.651.655 đồng;

(2) Hợp đồng tín dụng số 10.18.0060/HĐTD ngày 07/07/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ thời điểm ký hợp đồng đến 30/06/2011; thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 78.140.592.492 đồng;

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 10.18.0075/HĐTD ngày 18/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 18/11/2010 đến 18/11/2011; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: tại thời điểm vay là 15,5%/năm, sau đó điều chỉnh theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời điểm và được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất áp dụng đối các giấy nhận nợ tại thời điểm 30/06/2011 từ 20,0%/năm đến 21.5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 14.300.000.000 đồng;

(3) Hợp đồng tín dụng số 3019/HĐHMTD/TCB VP ngày 17/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cung cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 17/08/2010 đến 17/08/2011; thời hạn của mỗi khoản vay không quá 5 tháng và được quy định trong khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 22%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng hóa luân chuyển.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 40.600.000.000 đồng;

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181009/HDDTD2-VIB ngày 30/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 8.750.000.000 đồng;

(5) Hợp đồng tín dụng số 100/11/TD/XXI ngày 26/03/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 26/03/2011 đến 26/03/2012, thời hạn vay của mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 45.000.000.000 đồng;

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 97/10/TD/II.13 ngày 20/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 20/09/2010 đến 20/09/2011, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và thay đổi khi có thông báo của ngân hàng; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21,0%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 27.120.000.000 đồng;

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.925.323.453	347.637.565
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	36.134.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.397.919	-
Thuế Thu nhập cá nhân	44.725.620	86.840.386
	<u>3.331.446.992</u>	<u>470.611.951</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34.227.242	207.007.351
Bảo hiểm xã hội	427.073	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	142.363.200	191.323.200
Phải trả, phải nộp khác	135.010.000	6.600.000
	<u>312.027.515</u>	<u>404.930.551</u>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	30.337.952.729	22.376.414.264
- Vay ngân hàng	30.337.952.729	22.376.414.264
	<u>30.337.952.729</u>	<u>22.376.414.264</u>
 Chi tiết vay, dài hạn		
	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên ⁽¹⁾	12.519.271.409	12.519.271.409
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc ⁽²⁾	17.818.681.320	9.857.142.855
	<u>30.337.952.729</u>	<u>22.376.414.264</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2007 ngày 01/10/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: tối đa là 40 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư Dự án "Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn";
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 72 tháng;
- + Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: được thả nổi và điều chỉnh 06 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 22%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản, số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 15.949.271.409 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2011 là 3.430.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 102/10/TD/II.13 ngày 30/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: tài trợ phần hạng mục xây lắp cho dự án "Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên";
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 20,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 19.368.131.868 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2011 là 1.549.450.548 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	375.997.100.000	67.810.722.053	(7.077.620.000)	7.973.094.297	3.861.547.148	44.721.301.185	493.286.144.683
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	6.862.055.216	6.862.055.216
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.552.462.197	1.276.231.097	(6.380.441.326)	(2.551.748.032)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.912.578.846)	-	-	-	(8.912.578.846)
Số dư cuối kỳ	<u>375.997.100.000</u>	<u>67.810.722.053</u>	<u>(15.990.198.846)</u>	<u>10.525.556.494</u>	<u>5.137.778.245</u>	<u>45.202.915.075</u>	<u>488.683.873.021</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	375.997.100.000	100,00%	375.997.100.000
	<u>375.997.100.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>375.997.100.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	375.997.100.000	375.997.100.000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	401.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.596.400	401.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	37.198.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.003.310	37.198.710
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.525.556.494	7.973.094.297
Quỹ dự phòng tài chính	5.137.778.245	3.861.547.148
	<u>15.663.334.739</u>	<u>11.834.641.445</u>

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u>
	<u>đến 30/06/2011</u>	<u>đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	726.673.919.878	533.833.110.122
Doanh thu bán hàng hóa	459.645.524.014	437.498.294.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.112.904.249	12.894.000
	<u>1.187.432.348.141</u>	<u>971.344.298.681</u>



19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	942.210.004	528.689.632
Hàng bán bị trả lại	124.139.590	514.782.894
	1.066.349.594	1.043.472.526

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	725.607.570.284	532.793.011.598
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	459.645.524.014	437.494.920.557
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.112.904.249	12.894.000
	1.186.365.998.547	970.300.826.155

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	685.124.458.037	490.293.865.314
Giá vốn của hàng hóa đã bán	446.269.983.509	420.907.415.995
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.312.120	-
	1.131.484.753.666	911.201.281.309

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.787.002.710	9.522.553.018
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.518.530.974	2.139.834.446
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	341.928.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	65.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.443.590.832	1.304.236.004
	14.749.124.516	13.374.251.978



23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.758.914.308	29.958.200.032
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	22.435.785
Lỗ bán ngoại tệ	147.407.278	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.733.990.000	-
Chi phí tài chính khác	1.987.518	58.523
	38.642.299.104	29.980.694.340

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	123.637.268	83.422.584
Chi phí nhân công	1.899.107.520	1.537.091.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.397.591	433.052.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.058.494.363	8.672.686.000
Chi phí khác bằng tiền	1.295.505.746	458.701.125
	16.901.142.488	11.184.953.028

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	517.758.338	571.328.659
Chi phí nhân công	2.931.143.075	2.782.129.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.935.765	1.001.469.688
Thuế, phí, lệ phí	475.075.358	533.922.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.886.109.630	3.425.852.633
Chi phí khác bằng tiền	978.302.852	1.307.662.780
	7.804.325.018	9.622.365.078

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.738.504.742	21.805.632.565
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.738.504.742	21.805.632.565
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.738.504.742	21.805.632.565
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.934.626.186	3.062.638.351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(1.068.334.641)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	866.291.545	3.062.638.351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(170.070.250)	1.942.141.525
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(334.823.376)	(1.879.455.981)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	361.397.919	3.125.323.895

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất là 5% .

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23/10/2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty Cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% đối với hoạt động sản xuất trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2009, năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 ngày 09/05/2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức VGI được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với hoạt động sản xuất trong vòng 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2007, năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.862.055.216	18.741.794.976
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.862.055.216	18.741.794.976
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.872.149	37.523.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	186	499

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	725.607.570.284	460.758.428.263	-	1.186.365.998.547	-	1.186.365.998.547
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	39.336.676.462	15.544.568.419	-	54.881.244.881	-	54.881.244.881
Tổng chi phí mua tài sản cố định	3.576.106.746	-	-	3.576.106.746	-	3.576.106.746
Tài sản bộ phận	619.944.277.707	280.119.417.436	-	900.063.695.143	-	900.063.695.143
Tài sản không phân bổ	-	-	-	161.171.700.000	-	161.171.700.000
Tổng tài sản				1.064.811.501.889	-	1.064.811.501.889
Nợ phải trả của các bộ phận	299.687.504.519	275.795.264.675	-	575.482.769.194	-	575.482.769.194
Tổng nợ phải trả				575.482.769.194	-	575.482.769.194

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Bán nội địa	Xuất khẩu	Các khu vực khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.064.422.709.059	121.943.289.488	-	1.186.365.998.547	-	1.186.365.998.547
Tài sản bộ phận	885.893.525.981	14.167.108.898	-	900.060.634.879	-	900.060.634.879
Tổng chi phí mua tài sản cố định	3.576.106.746	-	-	3.576.106.746	-	3.576.106.746

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u> VND	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u> VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	4.875.000.000	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	9.539.530.906	12.451.552.151
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	115.378.411	-
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	298.368.538.135	169.513.007.016
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	98.437.369	103.396.669
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	476.969.183	-
Cho vay vốn			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	9.000.000.000	37.600.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	13.070.485.350	3.985.526.143

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	2.991.815.414	5.113.227.702
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	2.279.849	-
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	246.075.315.733	137.067.111.365
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	83.656.700.000	74.656.700.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	2.062.901.415

(*) Vợ của thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

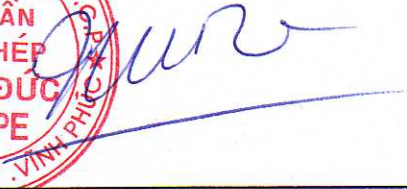
AN
TOAN
QUAN
TP. H

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.



Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011